

PHỤ LỤC 1: PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

(Kèm theo Kế hoạch số 130 /KH-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ				
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	Tỷ đồng	111.100	- Sở Tài chính, Thống kê tỉnh chủ trì tổng hợp báo cáo. - Các cơ quan: Nông nghiệp và Môi trường; Công Thương; Xây dựng; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chi cục Hải quan khu vực VI; Thuế tỉnh chủ trì từng nhóm ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được giao	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
2	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân hằng năm theo giá so sánh	%	10 - 11		
3	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn				
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	12 - 13		
	Công nghiệp - xây dựng	%	32 - 33		
	Dịch vụ	%	50 - 51		
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4 - 5		
	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	Triệu đồng	130		
	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	USD	5.000		
5	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	>30	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
6	Tốc độ tăng thu nội địa bình quân hằng năm	%	>10	Sở Tài chính	Các sở, ban,

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
					ngành, UBND các xã, phường
7	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng	250 - 270	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh chủ trì tổng hợp báo cáo	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
8	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	%	50 - 51		
9	Tổng lượng khách du lịch đến năm 2030	Nghìn người	6.000	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
	Tổng thu từ khách du lịch đến năm 2030	Tỷ đồng	10.000		
10	Tốc độ tăng xuất khẩu hàng địa phương bình quân hàng năm	%	10 - 11	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI				
11	Dân số	Nghìn người	854 - 856	Thống kê tỉnh, Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
12	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	Sở Y tế	
	Trong đó thời gian sống khoẻ	Năm	68		
13	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,7 - 0,75	Thống kê tỉnh	
14	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Nghìn người	339	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
15	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	100	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	36 - 37		
	Công nghiệp và xây dựng	%	24 - 25		
	Dịch vụ	%	38 - 39		
16	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đến năm 2030	%	≥76	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35 - 40		
17	Tỷ lệ thất nghiệp	%	3 - 3,5	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
18	Năng suất lao động	Triệu đồng	>320		
19	Số bác sĩ bình quân trên 10.000 dân	Bác sĩ	13,5	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	37		
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030	%	100		
	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm	%	100		
20	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	>70	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, UBND

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
					các xã, phường
21	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030)	%/năm	2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
22	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Triệu đồng	5,4	Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
23	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	80	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
24	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	60	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
25	Tỷ lệ đường xã được rải nhựa hoặc bê tông (theo phân loại đường đến hết năm 2024)	%	>90	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	%	>95		
	Tổng số nhà ở xã hội đến năm 2030	Nhà	3.000		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
26	Kiểm chế, kéo giảm tai nạn giao thông hằng năm cả 3 tiêu chí	%	≥ 5	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
	Giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội hằng năm	%	≥ 10		
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG				
27	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
28	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100		
29	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
30	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom, phân loại và xử lý	%	>99	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu dân cư nông thôn được thu gom, phân loại và xử lý	%	90		
31	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	Sở Nông nghiệp và Môi trường